

**BIỂU SỐ 01. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2026 (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)**

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026 được giao				Thực hiện cả năm 2026 tăng (+), giảm (-) so với Kế hoạch giao năm 2026	Thực hiện cả năm 2026 tăng (+), giảm (-) so với năm 2025	Tăng trưởng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)
				Kế hoạch cả năm 2026	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Kế hoạch 06 tháng cuối năm	Phân đấu kết quả thực hiện năm 2026			
A	B	C	1	2	3	4	5	7= 5-2	8 = 5-1	
	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>32,067.0</b>	<b>32,538.0</b>	<b>15,724.5</b>	<b>16,813.5</b>	<b>32,538.0</b>	<b>-</b>	<b>471.0</b>	<b>1.5</b>
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	28,210.0	28,519.0	13,872.8	14,550.2	28,423.0	(96.0)	213.0	
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	11,290.0	11,100.0	4,816.8	5,887.2	10,704.0	(396.0)	(586.0)	
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	16,024.0	16,505.0	7,542.0	9,218.0	16,760.0	255.0	736.0	
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	896.0	914.0	431.6	527.5	959.0	45.0	63.0	
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1,249.0	1,280.0	591.8	723.3	1,315.0	35.0	66.0	
	- Thủy sản	Tỷ đồng	2,608.0	2,739.0	1,260.0	1,540.0	2,800.0	61.0	192.0	
*	<b>Giá trị sản xuất/1ha đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>140.0</b>	<b>142.0</b>			<b>142.0</b>	<b>-</b>	<b>2.0</b>	

**Chú thích:**

Kịch bản tính toán dựa trên các chỉ tiêu năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi theo Kế hoạch giao năm 2026 được giữ nguyên, chỉ có vài thiểu giảm sản lượng

Đề đạt tăng trưởng 1,5% thì các giá trị sản xuất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2026 đạt 32,538 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng 471 tỷ đồng so với năm 2025 (471 tỷ đồng tăng thêm năm 2026/32.067 tỷ đồng năm 2025 =1,5%). Tuy nhiên sản lượng vài thiểu giảm 52.264 nghìn tấn, tương đương khoảng 440 tỷ đồng. Do vậy, để đạt tăng trưởng 1,5% thì cần bù giá trị các loại cây trồng, vật nuôi khác để đủ 440 tỷ đồng do vài thiểu bị mất mùa sao cho đạt 471 tỷ đồng tăng thêm năm 2026 so với 2025, giải pháp:

- Tăng thêm sản lượng các loại cây trồng khác có khả năng cho năng suất, sản lượng cao hơn so với Kế hoạch giao khoảng 44 tỷ đồng
- Tăng sản lượng vật nuôi có giá trị cao như: lợn, gà (dự kiến tăng thêm khoảng 4 nghìn tấn lợn x 26,1 nghìn đồng/kg = 104,4 tỷ đồng; 3 nghìn tấn gà x 50.870 đồng/kg = 152,6 tỷ đồng. Tổng cộng =255 tỷ đồng
- Lĩnh lĩnh vực thủy sản tăng thêm 5 nghìn tấn cá x 12,2 nghìn đồng/kg (tính bình quân) = 61 tỷ đồng
- Lĩnh vực lâm nghiệp khai thác gỗ, chăm sóc, trồng rừng dự kiến tăng thêm 35 tỷ đồng
- Lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp khoảng 45 tỷ đồng so theo kế hoạch

Tổng cộng giá trị tăng thêm của các lĩnh vực = trồng trọt 44 tỷ + chăn nuôi 255 tỷ + thủy sản 61 tỷ + lâm nghiệp 35 tỷ + dịch vụ 45 tỷ = 440 tỷ đồng (tương đương giá trị vài thiểu mất mùa)

**BIỂU SỐ 02. DỰ KIẾN KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2026**

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 được giao				Thực hiện cả năm 2026 tăng (+), giảm (-) so với Kế hoạch giao năm 2026
			Kế hoạch cả năm 2026	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Kế hoạch 06 tháng cuối năm	Phần đầu kết quả thực hiện năm 2026	
A	B	C	1	2	3	4	5= 4-1
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>						-
<b>a</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>						-
	- Diện tích	Ha	158,500	79,742	78,758	158,500	-
	- Sản lượng	Tấn	904,600	105,776	841,464	949,350	44,749.9
<b>*</b>	<b>Lúa cả năm</b>						-
	- Diện tích	Ha	148,000	71,800	76,200	148,000	-
	- Năng suất	Tạ/ha	58.0	65.0	57.0	60.9	2.9
	- Sản lượng	Tấn	858,400	466,700	434,340	901,040	42,640.0
	<b>Trong đó: Lúa chất lượng</b>						-
	- Diện tích	Ha	89,000	40,400	48,600	89,000	-
	- Năng suất	Tạ/ha	61.8	66	60.8	63.2	1.4
	- Sản lượng	Tấn	550,000	266,640	295,480	562,120	12,120.0
<b>*</b>	<b>Ngô</b>						-
	- Diện tích	Ha	10,500	7,942	3,000	10,942	441.6
	- Năng suất	Tạ/ha	44.0	42.8	47.8	45.0	1.0
	- Sản lượng	Tấn	46,200.0	33,976.2	14,333.7	48,309.9	2,109.9
<b>b</b>	<b>Cây có củ</b>						-
<b>*</b>	<b>Khoai lang</b>						-
	- Diện tích	Ha	3,550	3,229	321	3,550	-
	- Năng suất	Tạ/ha	115.0	117.0	97.3	118.0	3.0
	- Sản lượng	Tấn	40,900	37,773	3,127	40,900	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 được giao				Thực hiện cả năm 2026 tăng (+), giảm (-) so với Kế hoạch giao năm 2026
			Kế hoạch cả năm 2026	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Kế hoạch 06 tháng cuối năm	Phân đầu kết quả thực hiện năm 2026	
<b>c</b>	<b>Cây ăn quả</b>						-
*	<b>Vải thiều</b>						-
	- Diện tích	Ha	29,800	28,310	1,490	29,800	-
	- Diện tích cho thu hoạch	Ha	29,055	27,602	1,453	29,055	-
	- Năng suất	Tạ/ha	56.7	37.3	32.0	37.1	(19.6)
	- Sản lượng	Tấn	160,000	103,087	4,649	107,736	(52,264.0)
	<b>Trong đó:</b>						-
*	<b>Vải VietGAP</b>						-
	- Diện tích	Ha	17,500.0	8,200.0	9,300.0	17,500.0	-
	- Năng suất	Tạ/ha	71.4	60.0	50.0	54.7	(16.7)
	- Sản lượng	Tấn	125,000	49,200	46,500	95,700	(29,300.0)
*	<b>Vải sớm</b>						-
	- Diện tích	Ha	8,200.0	8,200.0		8,200	-
	- Năng suất	Tạ/ha	73.2	50.0		50.0	(23.2)
	- Sản lượng	Tấn	60,000	41,000		41,000	(19,000.0)
*	<b>Vải GlobalGAP</b>						-
	- Diện tích	Ha	1,400.0	1,400.0		1,400.0	-
	- Năng suất	Tạ/ha	71.4	60.0		60.0	(11.4)
	- Sản lượng	Tấn	10,000	8,400		8,400	(1,600.0)
*	<b>Cam</b>						-
	- Diện tích trồng	Ha	2,500.0		2,500.0	2,500.0	-
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2,400.0		2,400.0	2,400.0	-
	- Năng suất	Tạ/ha	112.5		115.0	115.0	2.5
	- Sản lượng	Tấn	27,000.0		27,600	27,600	600.0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 được giao				Thực hiện cả năm 2026 tăng (+), giảm (-) so với Kế hoạch giao năm 2026
			Kế hoạch cả năm 2026	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Kế hoạch 06 tháng cuối năm	Phân đầu kết quả thực hiện năm 2026	
*	<b>Bưởi</b>						-
	- Diện tích trồng	Ha	5,200.0		5,200.0	5,200.0	-
	- Diện tích thu hoạch	Ha	5,000.0		5,000.0	5,000.0	-
	- Năng suất	Tạ/ha	94.0		94.0	94.0	-
	- Sản lượng	Tấn	47,000.0		47,000	47,000	-
*	<b>Na</b>						-
	- Diện tích trồng	Ha	2,100.0		2,100	2,100	-
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2,000.0		2,050	2,050	50.0
	- Năng suất	Tạ/ha	80.0		85	85.0	5.0
	- Sản lượng	Tấn	16,000.0		17,425	17,425	1,425.0
*	<b>Nhãn</b>						-
	- Diện tích trồng	Ha	3,550.0		3,550	3,550	-
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3,350.0		3,400	3,400	50.0
	- Năng suất	Tạ/ha	62.7		63	63.0	0.3
	- Sản lượng	Tấn	21,000.0		21,420	21,420	420.0
*	<b>Ơi</b>						-
	- Diện tích trồng	Ha	1,050.0	475	575	1,050	-
	- Diện tích thu hoạch	Ha	950.0	475	505	980	30.0
	- Năng suất	Tạ/ha	92.6	98	98.0	98.0	5.4
	- Sản lượng	Tấn	8,800.0	4,655	4,949	9,604	804.0
*	<b>Táo</b>						-
	- Diện tích trồng	Ha	2,495.0	600	1,895	2,495	-
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,800.0	600	1,400	2,000	200.0
	- Năng suất	Tạ/ha	95.0	125	125	125	30.0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 được giao				Thực hiện cả năm 2026 tăng (+), giảm (-) so với Kế hoạch giao năm 2026
			Kế hoạch cả năm 2026	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Kế hoạch 06 tháng cuối năm	Phân đầu kết quả thực hiện năm 2026	
	- Sản lượng	Tấn	17,100.0	7,500	17,500	25,000	7,900.0
<b>d</b>	<b>Cây công nghiệp</b>						-
	<i>Cây hàng năm chủ yếu</i>						-
*	<i>Lạc</i>						-
	- Diện tích	Ha	7,500.0	5,867	1,633	7,500	-
	- Năng suất	Tạ/ha	26.0	28.0	25.0	27.3	1.3
	- Sản lượng	Tấn	19,500.0	16,428	4,083	20,510	1,010.1
	<i>Cây lâu năm</i>						-
*	<i>Cây chè</i>						-
	- Diện tích trồng	Ha	380.0			380	-
	- Diện tích thu hoạch	ha	380.0			380	-
	- Năng suất	Tạ/ha	128.0			128.0	-
	- Sản lượng	Tấn	4,860.0			4,860	-
<b>e</b>	<b>Cây thực phẩm</b>						-
*	<i>Rau các loại (tính cả khoai tây)</i>			75			-
	- Diện tích	Ha	31,000.0	23,328	9,072	32,400	1,400.0
	- Năng suất	Tạ/ha	200.0	210.0	215.0	211.4	11.4
	- Sản lượng	Tấn	620,000.0	489,888.0	195,048.0	684,936.0	64,936.0
	<i>Trong đó:</i>						-
	<i>+ Rau chế biến, rau an toàn</i>						-
	- Diện tích	Ha	16,300.0	8,150	8,150	16,300	-
	- Năng suất	Tạ/ha	202.5	210	215.0	212.5	10.0
	- Sản lượng	Tấn	330,000.0	171,150	175,225	346,375	16,375.0
	<i>+ Khoai tây</i>						-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 được giao				Thực hiện cả năm 2026 tăng (+), giảm (-) so với Kế hoạch giao năm 2026
			Kế hoạch cả năm 2026	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Kế hoạch 06 tháng cuối năm	Phân đầu kết quả thực hiện năm 2026	
	- Diện tích	Ha	5,300.0	5,300		5,300	-
	- Năng suất	Tạ/ha	158.0	165		165.0	7.0
	- Sản lượng	Tấn	84,000.0	87,450		87,450	3,450.0
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>						-
	<b>Tổng đàn trâu</b> (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	30.0	30.0	30.0	30.0	-
	<b>Tổng đàn bò</b> (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	115.0	115.0	115.0	115.0	-
	- Tỷ lệ bò lai	%	91.0	91.0	91.0	91.0	-
	<b>Tổng đàn lợn</b> (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	1,150.0	1,150.0	1,150.0	1,150.0	
	- Lợn nái	10 <sup>3</sup> con	110.0	110.0	110.0	110.0	
	- Tỷ lệ nái ngoại	%	76.0	76.0	76.0	76.0	-
	- Lợn thịt xuất chuồng	10 <sup>3</sup> con	2,240.0	1,010.0	1,230.0	2,244.0	4.0
	<b>Tổng đàn gia cầm các loại</b>	10 <sup>6</sup> con	26.2	26.2	26.2	26.3	0.1
	- Trong đó: Đàn gà	10 <sup>6</sup> con	23.0	23.0	23.0	23.0	-
	- Tổng số gia cầm xuất chuồng	10 <sup>6</sup> con	60.0	29.0	34.0	63.0	3.0
	- Tổng đàn dê	10 <sup>3</sup> con	38.0	38.0	38.0	38.0	-
	- Tổng đàn ngựa	10 <sup>3</sup> con	10.0	10.0	10.0	10.0	-
*	<b>Sản phẩm chăn nuôi</b>						-
*	Thịt hơi các loại:	1000 tấn	395.2	206.3	188.9	402.2	
	- Thịt trâu	1000 tấn	1.9	1.0	0.9	1.9	-
	- Thịt bò	1000 tấn	6.2	3.4	2.8	6.2	-
	- Thịt lợn	1000 tấn	240.0	110.0	134.0	244.0	4.0
	- Thịt gia cầm	1000 tấn	146.0	69.0	80.0	149.0	3.0
	- Thịt dê	1000 tấn	1.1	0.5	0.6	1.1	-
*	<b>Trứng</b>	10 <sup>6</sup> quả	675.0	335.0	340.0	675.0	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 được giao				Thực hiện cả năm 2026 tăng (+), giảm (-) so với Kế hoạch giao năm 2026
			Kế hoạch cả năm 2026	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Kế hoạch 06 tháng cuối năm	Phân đầu kết quả thực hiện năm 2026	
*	<b>Tổng đàn ong</b>	10 <sup>3</sup> đàn	77.0	77.0	77.0	77.0	-
	<b>Sản lượng mật ong</b>	Tấn	580.0	500.0	80.0	580.0	-
<b>3</b>	<b>Lâm nghiệp</b>						-
	- Trồng rừng tập trung	Ha	10,000.0	7,500.0	6,500.0	14,000.0	4,000.0
	<i>Trong đó:</i>						-
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	-			-	-
	+ Rừng sản xuất	Ha	10,000.0	7,500.0	6,500.0	14,000.0	4,000.0
	- Trồng cây phân tán (Chương trình trồng 01 tỷ cây xanh)	10 <sup>6</sup> cây	2.1	1.5	0.8	2.3	0.2
	- Bảo vệ rừng	Ha	168,000.0	167,657.0	167,657.0	167,657.0	(343.0)
	<i>Trong đó: Khoản bảo vệ</i>	Ha	40,000.0	35,000.0	35,000.0	35,000.0	(5,000.0)
	- Sản lượng khai thác	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	1,300.0	750.0	850.0	1,600.0	300.0
	+ Rừng trồng	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	1,300.0	750.0	850.0	1,600.0	300.0
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	30.9	30.9	30.9	30.9	-
<b>4</b>	<b>Thủy sản</b>						-
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	16,200.0	11,000.0	4,700.0	15,700.0	(500.0)
	<i>Trong đó: Cá nuôi</i>	Ha	15,920.0	10,950.0	3,970.0	14,920.0	(1,000.0)
	<b>Số lồng nuôi cá trên sông</b>	Lồng	3,000.0	2,958.0	92.0	3,050.0	50.0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 được giao				Thực hiện cả năm 2026 tăng (+), giảm (-) so với Kế hoạch giao năm 2026
			Kế hoạch cả năm 2026	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Kế hoạch 06 tháng cuối năm	Phân đầu kết quả thực hiện năm 2026	
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	100,000	54,600.0	50,400.0	105,000.0	5,000.0
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	96,000	50,186	50,314	100,500	4,500.0
	+ Sản lượng khai thác tự nhiên	Tấn	4,000	2,104	2,396	45,000	41,000.0